

2. Tôn Long Hoàng Thân, Võ Tấn Đức, Nguyễn Thị Phương Loan. Đặc điểm hình ảnh Xquang cắt lớp vi tính của thủng đường tiêu hóa do dị vật. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*. 2019. 23 (1), 120-125.
3. Chữ Ngọc Bình, Đặng Hanh Biên. Đánh giá kết quả điều trị dị vật đường ăn tại Bệnh viện Việt Nam-Cu ba từ 1/2004-6/2008. *Tạp chí Tai Mũi Họng*. 2008. 4(8), 23-26.
4. Trần Phương Nam, Nguyễn Tư Thế. Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị dị vật thực quản tại bệnh viện Trung ương Huế. Trường Đại học Y Dược Huế. 2009. 34-36.
5. Goh B., Chow P., Quah H., Ong H.S, Eu K., et al. Perforation of the gastrointestinal tract secondary to ingestion of foreign bodies. *World J Surg*. 2006. 30 (3), 372-7, DOI:10.1007/s00268-005-0490-2.
6. Coulier B., Tancredi M., Ramboux A. Spiral CT, and multidetector-row CT diagnosis of perforation of the small intestine caused by ingested foreign bodies. *Eur Radiol*. 2014. 14, 1918-1925, DOI: 10.1007/s00330-004-2430-1.
7. Ma J., Kang D.K., Bae I.I., Park K.J., Sun J.S. Value of MDCT in diagnosis and management of esophageal sharp or pointed foreign bodies according to level of esophagus. *AJR Am J Roentgenol*. 2013. 201 (5), W707-11, DOI:10.2214/AJR.12.8517.
8. Carvalho R., Martins I., Pereira I., Lopes I., Pacheco H., et al. MDCT findings in gastrointestinal perforation caused by ingested dietary foreign bodies. *European Congress of Radiology*. 2015, C-2177, Doi:10.1594/ecr2015/C-2177.

## TỶ LỆ TIÊM NGỪA VACCIN HPV Ở NỮ SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

*Dương Mỹ Linh\**, *Bùi Quang Nghĩa*, *Trần Trọng Nhân*,  
*Trương Quỳnh Trang*, *Dương Thị Khao Ry*

*Trường Đại học Y Dược Cần Thơ*

*\*Email: dmlinh@ctump.edu.vn*

*Ngày nhận bài: 03/8/2023*

*Ngày phản biện: 29/9/2023*

*Ngày duyệt đăng: 31/10/2023*

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Tiêm vaccine HPV ngừa ung thư cổ tử cung là một trong những biện pháp tốt nhất để phòng bệnh, vaccin HPV có thể giúp ngăn ngừa hơn 90% các trường hợp ung thư do HPV gây ra. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ tiêm vaccine HPV ngừa ung thư cổ tử cung ở nữ sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 763 nữ sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ bằng cách chọn mẫu phân tầng và tiến hành phỏng vấn trực tiếp theo bộ câu hỏi đã được soạn sẵn từ tháng 01 đến tháng 07 năm 2023. **Kết quả:** Tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV chung là 35,1%; tiêm 1 mũi 15,7%; tiêm 2 mũi 13,1%; tiêm 3 mũi 71,3%. Tỷ lệ tiêm ngừa loại Cervarix 17,9%; Gardasil 4 chiếm 44,8%; Gardasil 9 chiếm 13,8%; không nhớ loại vaccin 23,5%. Tỷ lệ tiêm ngừa ở nữ sinh viên năm thứ 6 chiếm 38,9%; năm thứ 4 chiếm 36,7%; năm thứ 3 chiếm 35,4%, năm thứ 2 chiếm 20%, năm thứ nhất 27,1%. Tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV 36,7% ở ngành y đa khoa; kể là ngành y học dự phòng chiếm 35,2%. **Kết luận:** Tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV ở nữ sinh viên không cao, tập trung nhiều vào những năm học cuối.

**Từ khóa:** Vaccin HPV, tỷ lệ, nữ sinh viên.

## ABSTRACT

## RATE OF HPV VACCINATION IN FEMALE STUDENTS AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

*Duong My Linh\*, Bui Quang Nghia, Tran Trong Nhan,  
Truong Quynh Trang, Duong Thi Khao Ry  
Can Tho University of Medicine and Pharmacy*

**Background:** Vaccination against HPV is one of the best ways to prevent cervical cancer, HPV vaccine help to preclude over 90% cancer cause by HPV. **Objective:** To determine the rate of HPV vaccination to prevent cervical cancer among female students of Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2023. **Materials and method:** A cross sectional descriptive study controlled over 763 female students by selecting a stratified sample and conducting face-to-face interviews according to a prepared set of questions from January to July 2023. **Results:** Overall HPV vaccination rate was 35.1%; 1 injection 15.7%; 2 injections 13.1%; 3 injections 71.3%. Cervarix vaccination rate 17.9%; Gardasil 4 accounted for 44.8%; Gardasil 9 accounted for 13.8%; don't remember the vaccine 23.5%. The rate of vaccination among female students in the 6th year accounted for 38.9%; 4th year accounted for 36.7%; the 3rd year accounted for 35.4%, the 2nd year accounted for 20%, the 1st year accounted for 27.1%. HPV vaccination rate 36.7% in general medicine; Next is preventive medicine, accounting for 35.2%. **Conclusion:** Rate of HPV vaccination was not high in female students, the highest rate in 6th years medicine student.

**Keywords:** HPV vaccination, rate, female student.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Human Papillomavirus (HPV) là nguyên nhân gây ra khoảng 99% các trường hợp ung thư cổ tử cung [1], [2]. Ở phụ nữ, hầu hết các tình trạng nhiễm HPV đều tự biến mất mà không có biểu hiện lâm sàng, nhưng những trường hợp nhiễm với các type HPV nguy cơ cao kéo dài, có thể dẫn đến các tổn thương trong tế bào biểu mô cổ tử cung, lúc đầu ở mức độ thấp, sau đó tiến triển đến các bất thường tiền ung thư cổ tử cung. Theo nghiên cứu mới nhất báo cáo năm 2022 cho thấy tỷ lệ đào thải HPV ở phụ nữ khoảng 68,5%; tỷ lệ không thay đổi tình trạng nhiễm HPV theo thời gian là 67,1% [3]. Do đó, việc tiêm vaccine HPV ngừa ung thư cổ tử cung là một trong những biện pháp tốt nhất để phòng bệnh. Vaccin HPV có thể ngăn ngừa hơn 90% các trường hợp ung thư do HPV gây ra [4]. Các nhà nghiên cứu cho rằng tỷ lệ tử vong do UTCTC sẽ hầu như được loại bỏ ở những quốc gia mà tỷ lệ tiêm ngừa vaccine HPV được thực hiện thường qui cho tất cả các trẻ em gái từ độ tuổi 12 - 13. Việc thực hiện tiêm ngừa vaccine HPV ngày càng phổ biến trên thế giới. Năm 2017, có khoảng 91 quốc gia đã thực hiện các chương trình tiêm chủng HPV. Đến năm 2019, con số này đã tăng lên hơn 100 quốc gia. Tuy nhiên chi phí vaccin là một vấn đề cần được quan tâm ở một số nước đang phát triển có nền kinh tế nghèo hoặc trung bình do giá thành của vaccine. Theo thống kê có 14% các quốc gia thu nhập thấp / trung bình có chương trình vaccin HPV, so với 55% của các nước thu nhập cao/ trung bình cao [5].

Tuy nhiên, theo một số nghiên cứu gần đây cho thấy tỷ lệ tiêm ngừa vaccine HPV ở phụ nữ trong cộng đồng cũng như ở nữ sinh viên y khoa là những cán bộ y tế trong tương lai còn rất thấp. Tỷ lệ nữ sinh Trường Đại học Y Hà Nội tiêm ngừa HPV năm 2019 là 23,3% [6]. Nhằm đánh giá thực trạng về tiêm ngừa vaccin HPV ở phụ nữ đặc biệt là đối tượng sinh viên y khoa để từ đó có chương trình, chính sách cụ thể cho việc thực hiện tiêm ngừa vaccin HPV giúp giảm nguy cơ ung thư cổ tử cung ở phụ nữ. Do đó, câu hỏi đặt ra là tỷ lệ tiêm vaccine HPV ngừa ung thư cổ tử cung ở nữ sinh Trường Đại học Y Dược Cần Thơ là bao

nhiều phần trăm? Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu: Xác định tỷ lệ tiêm vaccine HPV ngừa ung thư cổ tử cung ở nữ sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên nữ Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Nữ sinh viên đang theo học tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong thời gian nghiên cứu từ tháng 01 đến tháng 07 năm 2023 và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Nữ sinh viên đang có bệnh cấp hoặc mãn tính.

### 2.2 Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang

- **Cỡ mẫu:** Cỡ mẫu nghiên cứu được tính theo công thức

$$n = \frac{Z^2_{1-\frac{\alpha}{2}} p(1-p)}{d^2}$$

Z: hệ số tin cậy thì  $Z_{1-\frac{\alpha}{2}} = 1,96$  (với độ tin cậy 95%), chọn  $d = 0,03$

Theo Lê Văn Hội (2019) tỷ lệ nữ sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội tiêm ngừa HPV là 23,3%; chọn  $p = 0,233$ . Tính được:  $n = 762,8$  mẫu. Trong thực tế quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã nghiên cứu được 763 nữ sinh viên.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chúng tôi tiến hành chọn mẫu phân tầng.

+ Tầng 1: Chọn khối ngành.

+ Tầng 2: Chọn hệ đào tạo.

+ Tầng 3: Chọn khối lớp (năm học)

+ Tầng 4: Chọn lớp: mỗi khối lớp có nhiều lớp sẽ bốc thăm ngẫu nhiên chọn từ 1- 4 lớp tùy thuộc vào số lớp của mỗi khối.

+ Tầng 5: Chọn đối tượng nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu được chọn bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

- **Nội dung nghiên cứu:** Tiến hành thu thập số liệu nghiên cứu bằng cách phỏng vấn các nữ sinh viên được chọn bằng bộ câu hỏi phỏng vấn được thiết kế sẵn. Phân tích số liệu nhằm xác định:

+ Tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV chung ở nữ sinh viên.

+ Tỷ lệ số mũi tiêm ngừa vaccin HPV: 1 mũi, 2 mũi, 3 mũi.

+ Tỷ lệ các loại vaccin được tiêm: Cervarix, Gardasil 4, Gardasil 9.

+ Tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV theo nhóm tuổi, khối ngành, khối lớp.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Phỏng vấn trực tiếp nữ sinh viên.

- **Xử trí số liệu:** Phần mềm thống kê SPSS 18.0.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1 Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

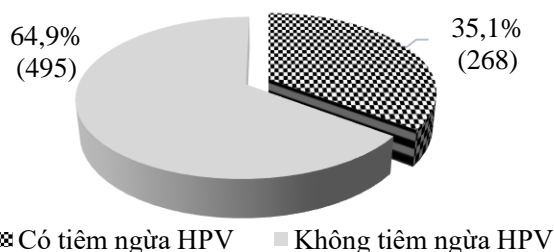
Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

| Đặc điểm chung | Tần số (n = 763) | Tỷ lệ (%) |      |
|----------------|------------------|-----------|------|
| Nhóm tuổi      | < 20             | 64        | 8,4  |
|                | 20 - 25          | 544       | 71,3 |
|                | > 25             | 155       | 20,3 |

| Đặc điểm chung   | Tần số (n = 763)  | Tỷ lệ (%) |      |
|--|-------------------|-----------|------|
| Tuổi trung bình: 23,4 ± 3,8 (nhỏ nhất 19 tuổi, lớn nhất 35 tuổi) |                   |           |      |
| Nghề nghiệp cha  | Lao động trí óc   | 168       | 22   |
|  | Lao động chân tay | 595       | 80   |
| Nghề nghiệp mẹ   | Lao động trí óc   | 140       | 18,3 |
|  | Lao động chân tay | 623       | 81,7 |

Nhận xét: Nhóm tuổi từ 20 – 25 nhiều nhất chiếm 71,3%; < 20 tuổi chiếm 8,4%; tuổi trung bình là 23,4 ± 3,8; nhỏ nhất 19 tuổi, lớn nhất 35 tuổi. Lao động trí óc chiếm 22% trong nhóm nghề nghiệp của cha, tỷ lệ này ở mẹ là 18,3%.

### 3.2 Tỷ lệ tiêm ngừa HPV



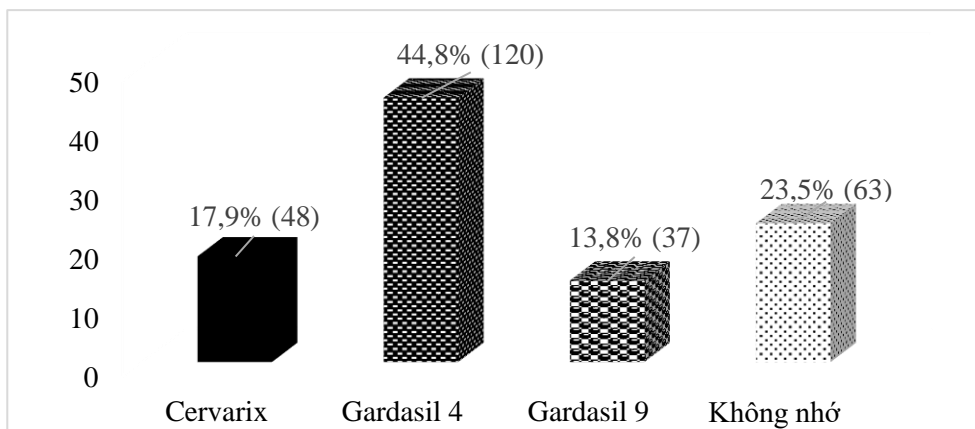
Biểu đồ 1. Tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV

Nhận xét: Tỷ lệ nữ sinh viên có tiêm ngừa vaccin HPV 35,1%; không tiêm ngừa 64,9%.

Bảng 2. Tỷ lệ số mũi tiêm ngừa HPV

| Số mũi tiêm ngừa HPV (mũi) | Tần số (n)    | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------|---------------|-----------|
| 1                          | 42            | 15,7      |
| 2                          | 35            | 13,1      |
| 3                          | 191           | 71,3      |
| Tổng                       | 268           | 100       |
| Trung bình                 | 2,6 ± 0,8 mũi |           |

Nhận xét: Trong 268 nữ sinh viên có tiêm ngừa thì chủ yếu là tiêm đủ 3 mũi chiếm 71,3%; tiêm 2 mũi chiếm 13,1%; tiêm 1 mũi chiếm 15,7%. Số mũi tiêm ngừa trung bình là 2,6 ± 0,8 mũi.



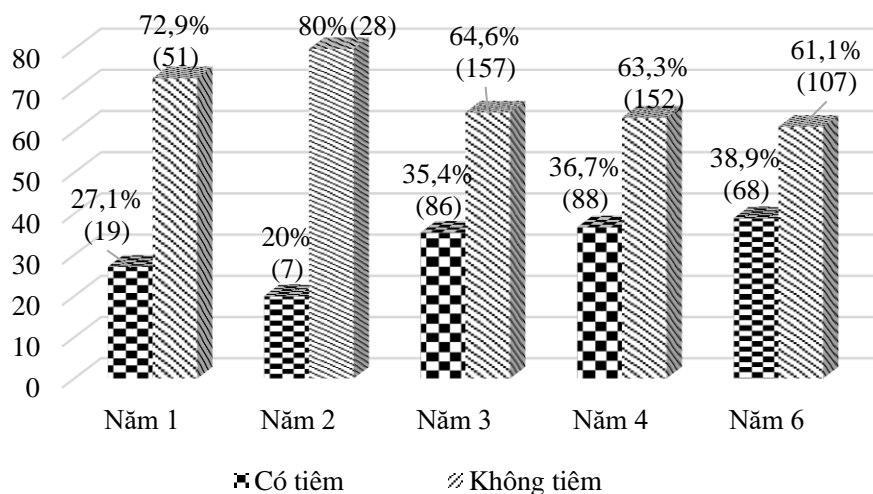
Biểu đồ 2. Tỷ lệ loại vaccin tiêm

Nhận xét: Vaccin được lựa chọn tiêm nhiều nhất là Gardasil 4 chiếm 44,8%; kế đến là Cervarix 17,9%; Gardasil 9 chiếm 13,8%; có 23,5% sinh viên không nhớ tên vaccin đã tiêm.

Bảng 3. Tỷ lệ tiêm ngừa HPV theo khối ngành

| Khối ngành      | Tiêm ngừa  |              | Tổng (n, %) |
|-----------------|------------|--------------|-------------|
|                 | Có (n, %)  | Không (n, %) |             |
| Y đa khoa       | 191 (36,7) | 330 (63,3)   | 521 (100)   |
| Y học cổ truyền | 18 (31,6)  | 39 (68,4)    | 57 (100)    |
| Y học dự phòng  | 19 (35,2)  | 35 (64,8)    | 54 (100)    |
| Răng hàm mặt    | 40 (30,5)  | 91 (69,5)    | 131 (100)   |
| Tổng            | 268 (35,1) | 495 (64,9)   | 763 (100)   |

Nhận xét: Nữ sinh viên khối ngành y đa khoa có tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV cao nhất 36,7%; kế đến là khối ngành y học dự phòng chiếm 35,2%; thấp nhất là ngành răng hàm mặt 30,5%.



Biểu đồ 3. Tỷ lệ tiêm ngừa HPV theo khối lớp

Nhận xét: Nữ sinh viên năm thứ 6 có tỷ lệ tiêm ngừa cao nhất 38,9%; kế đến là năm thứ 5 chiếm 36,7%; thấp nhất là sinh viên năm thứ 2 chiếm 20%.

## IV. BÀN LUẬN

### 4.1 Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Tuổi trung bình của nữ sinh viên là  $23,4 \pm 3,8$  trong đó, nhỏ nhất 19 tuổi, lớn nhất 35 tuổi; nhóm tuổi 20 – 25 nhiều nhất chiếm 71,3%; < 20 tuổi chiếm 8,4%. Phù hợp với nghiên cứu của Lê Văn Hội (2019) tỷ lệ đối tượng nghiên cứu thuộc nhóm tuổi từ 23 tuổi trở lên là cao nhất (45,9%), tiếp đến là nhóm 21-22 tuổi (27,7%) và nhóm dưới 20 tuổi (26,4%) [6]. Tương tự, Madan Khatiwada (2021) cũng báo cáo nhóm tuổi 20 – 26 chiếm chủ yếu 78,7%; nhóm < 20 tuổi chiếm 19,2% và nhóm > 26 tuổi chiếm 2,1% [7]. Trong khi đó, Kah Teik Chew (2021) báo cáo tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là  $20,4 \pm 1,1$  tuổi thấp hơn nghiên cứu của chúng tôi [8]. Do đối tượng nghiên cứu là sinh viên không phải khối ngành sức khỏe nên số năm được đào tạo (3-4 năm) ngắn hơn sinh viên khối ngành sức khỏe (6 năm). Vì vậy mà tuổi trung bình của tác giả thấp hơn của chúng tôi.

Nghề nghiệp mẹ của nữ sinh viên lao động trí óc 18,3% và ở cha lao động trí óc là 22%. Theo Lê Văn Hội (2019) nghề của mẹ là công nhân viên chiếm 22%; còn nghề của cha công nhân viên 26% [6]. Có sự phù hợp về nhóm nghề ở cha nhưng lại có sự khác biệt

về nhóm nghề của mẹ có thể do đặc điểm về vùng miền khác nhau, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ chủ yếu nhận sinh viên từ các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long – miền sông nước nên phụ nữ chủ yếu làm nội trợ và làm nông, trong khi Trường Đại học Y Hà Nội tọa lạc tại Hà Nội – thủ đô của nước chủ yếu nhận sinh viên từ các tỉnh ở phía Bắc nên có lẽ vì vậy mà trình độ văn trí cao nên phụ nữ có điều kiện đi làm nên nhóm nghề công nhân viên cao hơn so với nghiên cứu của chúng tôi.

#### 4.2 Tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV

Trong 763 nữ sinh viên có 268 sinh viên có tiêm ngừa vaccin HPV chiếm tỷ lệ 35,1% còn 495 sinh viên không tiêm ngừa chiếm 64,9%. Số mũi tiêm vaccin HPV trung bình là  $2,67 \pm 0,8$  mũi, tỷ lệ tiêm 1 mũi là 15,7%; tiêm 2 mũi 13,1%; tiêm đủ 3 mũi là 71,3%. Trong khi đó Wei-Chen Tung (2021) nghiên cứu trên 213 sinh viên Trung Quốc học tại các trường cao đẳng ở Mỹ tuổi từ 18 – 26 tuổi báo cáo tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV 1 mũi rất cao 91,7% và các sinh viên này đang trong giai đoạn chờ tiêm nhắc lại, tỷ lệ sinh viên tiêm ngừa đủ 3 mũi 50,7% [9]. Có lẽ do sinh viên đi du học là những sinh viên có điều kiện kinh tế tốt cũng như được học tại 1 đất nước có nền văn hóa cao, điều kiện tiếp cận y tế tốt nên tỷ lệ tiêm ngừa vaccin của những sinh viên này rất cao. Trong khi Aimée R. Kreimer (2018) trong nghiên cứu theo dõi 7 năm ở những phụ nữ được tiêm 1 liều vaccin HPV duy nhất thì cho rằng: không có bằng chứng cho việc tiêm vaccin 1 liều duy nhất có sự bảo vệ giảm dần, cũng như tình trạng nhiễm mới HPV cũng không có sự khác biệt giữa nhóm dùng một liều so với nhóm tiêm  $\geq 2$  liều, trong đó tỷ lệ nhiễm là 6,6%. Tuy nhiên, chuyển đổi kháng thể thấp hơn đáng kể so với những người nhận được hai và ba liều vaccin [10]. Tính an toàn và hiệu quả của vaccine trong việc phòng ngừa nhiễm HPV đã được đánh giá trong các hệ thống giám sát trên toàn thế giới sau khi được cấp phép [11].

Trong 268 nữ sinh viên đã được tiêm ngừa vaccin HPV chủ yếu vaccin được tiêm là loại tứ giá (Gardasil 4) là 44,8%; 17,9% trường hợp tiêm ngừa loại nhị giá (Cervarix); 13,8% trường hợp tiêm ngừa loại cửu giá (Gardasil 9) và 23,5% nữ sinh viên không nhớ loại vaccin đã tiêm. Trong khi Kah Teik Chew (2021) trong nghiên cứu trên 384 nữ sinh viên tại các trường đại học Malaysia báo cáo 53,6% nữ sinh viên đã được tiêm vaccin HPV nhị giá và 46,4% nữ sinh viên được tiêm ngừa vaccin tứ giá, không có nữ sinh viên nào được tiêm phòng vaccin loại cửu giá [8]. Sỡ dĩ, những nữ sinh viên trong nghiên cứu của Kah Teik Chew chủ yếu tiêm vaccin loại nhị giá ( $> 50\%$ ) là do những nữ sinh này đều được tiêm ngừa vaccin hoàn toàn miễn phí từ các chương trình y tế của địa phương và giá thành của vaccin này rất rẻ so với 2 loại vaccin còn lại. Đặc biệt là vaccin HPV cửu giá giá thành cao gấp 6 lần so với vaccin nhị giá. Trong khi nghiên cứu của chúng tôi, nữ sinh viên lại phải trả phí toàn bộ cho việc tiêm ngừa vaccin. Có thể vì vậy mà tỷ lệ tiêm ngừa từng loại vaccin có sự khác biệt rõ rệt với nghiên cứu của chúng tôi.

Nữ sinh viên năm thứ 6 có tỷ lệ tiêm ngừa cao nhất chiếm 38,9%; kế đến là năm thứ 4 chiếm 36,7%; thấp nhất là sinh viên năm thứ 2 chiếm 20%. Có lẽ do khi học càng về những năm cuối cấp thì sinh viên có nhiều kiến thức và nhận thức sâu hơn về bệnh ung thư cổ tử cung cũng như tầm quan trọng của việc tiêm ngừa vaccin HPV nên tỷ lệ tiêm ngừa ở đối tượng này cao hơn hẳn so với sinh viên những năm đầu khi vào học.

Mặc dù tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV ở sinh viên các khối ngành học gần như nhau dao động từ 30,5- 36,7%. Nhưng nhìn chung 2 khối ngành có tỷ lệ tiêm ngừa hơn trội hơn là ngành y đa khoa (36,7%) và ngành y học dự phòng (35,21%). Điều này phù hợp với thực tế ngành học khi sinh viên học 2 khối ngành này thì việc được trang bị các kiến thức về sức

khỏe, bệnh tật nhiều hơn so với ngành răng hàm mặt, y học cổ truyền. Có thể vì vậy mà sinh viên ý thức được nguy cơ bệnh tật của bản thân nên chủ động tiêm ngừa vaccin HPV. Điều này phù hợp với Madan (2021) cũng có sự khác biệt về tỷ lệ tiêm ngừa giữa các đối tượng sinh viên: ngành y đa khoa là 54,9% so với điều dưỡng 27,5%; ngành chăn nuôi 9%; ngành khoa học xã hội 3,5% [7].

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV chung là 35,1%; tiêm 1 mũi 15,7%; tiêm 2 mũi 13,1%; tiêm 3 mũi 71,3%. Tỷ lệ tiêm ngừa loại Cervarix 17,9%; Gardasil 4 chiếm 44,8%; Gardasil 9 chiếm 13,8%; không nhớ loại vaccin 23,5%. Tỷ lệ tiêm ngừa ở nữ sinh viên năm thứ 6 chiếm nhiều nhất 38,9%. Tỷ lệ tiêm ngừa vaccin HPV 36,7% ở ngành y đa khoa; kể là ngành y học dự phòng chiếm 35,2%.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huh WK, Ault KA, Chelmow D, Davey DD, Goulart RA et al. Use of primary high risk human papillomavirus testing for cervical cancer screening: Interim clinical guidance. *Gynecol Oncol*. 2015. 136 (2). 178 - 182. doi.org/10.1016/j.ygyno.2014.12.022.
2. Johnson Katanga, Susanne K Kjaer, Rachel Manongi, Chun Sen Wu, Thomas Iftner et al. Performance of care HPV, hybrid capture 2 and visual inspection with acetic acid for detection of high-grade cervical lesion in Tanzania: A cross-sectional study. *Plos One*. 2019. 1 - 13. Doi.org/10.1371/journal.pone.0218559.
3. Dương Mỹ Linh, Trần Ngọc Dung, Phạm Thị Tâm, Bùi Quang Nghĩa. Biến đổi tế bào học cổ tử cung ở phụ nữ thành phố Cần Thơ giai đoạn 2013 – 2020. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2021, 35, 86 - 93.
4. Renjie Wanga, Wei Panb, Lei Jina, Weiming Huang, Yuehan Li et al. Human papillomavirus vaccine against cervical cancer: Opportunity and challenge. *Cancer Letters*. 2020. 471, 88–102. doi.org/10.1016/j.canlet.2019.11.039.
5. Gregory D. Zimet, Beth E. Meyerson, Tapati Dutta, Alice Forster, Brenda Corcoran et al. Political and public responses to human papillomavirus vaccination. *Human Papillomavirus, Proving and Using a Viral Cause for Cancer*. 2020. 363-377. Doi.org/10.1016/B978-0-12-814457-2.00022-2.
6. Lê Văn Hội. Kiến thức, thái độ, thực hành tiêm vắc xin phòng ung thư cổ tử cung của sinh viên nữ khối y học dự phòng Trường Đại Học Y Hà Nội năm 2019. Luận văn thạc sĩ y tế công cộng, Đại Học Y Hà Nội. 2019.
7. Madan Khatiwada, Cissy Kartasasmita, Henny Suzana Mediani, Christine Delprat, Guido Van Hal et al. Knowledge, Attitude and Acceptability of the Human Papilloma Virus Vaccine and Vaccination Among University Students in Indonesia. *Frontiers in Public Health*. 2021. 9:616456, doi: 10.3389/fpubh.2021.616456.
8. Kah Teik Chew, Nirmala Kampan, Mohamad Nasir Shafiee. Perception and knowledge of human papillomavirus (HPV) vaccine for cervical cancer prevention among fully vaccinated female university students in the era of HPV vaccination: a cross-sectional study. *BMJ*. 2021. 11:e047479. doi:10.1136/bmjopen-2020-047479.
9. Wei- Chen- Tung, Yuting Lin, Hannah W.Chao, Yinghan Chen. HPV vaccination, information sources, and acculturation among Chinese college students aged 18 – 26 in the United States. *Research in Nursing & Health*. 2021. https://doi.org/10.1002/nur.22185.
10. Aimée R. Kreimer, Rolando Herrero, Joshua N. Sampson, Carolina Porras, Douglas R. Lowy et al. Evidence for single-dose protection by the bivalent HPV vaccine—Review of the Costa Rica HPV vaccine trial and future research studies. *Vaccine*. 2018. 36, 4774–4782. Doi.org/10.1016/j.vaccine.2017.12.078.

11. Phillips, A.; Patel, C.; Pillsbury, A.; Brotherton, J.; Macartney, K. Safety of human papillomavirus vaccines: An updated review. *Drug Saf.* 2018. 41, 329–346. <https://doi.org/10.1007/s40264-017-0625-z>.

## SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI BỆNH NỘI TRÚ VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH, NĂM 2022

Ngô Quang Thiện<sup>1\*</sup>, Nguyễn Trung Nghĩa<sup>2</sup>

1. Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh

2. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

\*Email: bsthien.ngoquang@gmail.com

Ngày nhận bài: 02/6/2023

Ngày phản biện: 27/9/2023

Ngày duyệt đăng: 31/10/2023

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Sự hài lòng của người bệnh là sự vừa ý vì những nhu cầu đòi hỏi đã được đáp ứng đầy đủ. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ, mức độ hài lòng, một số yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh của người bệnh nội trú. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 778 người bệnh từ tháng 10/2022 đến tháng 11/2022 tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh. **Kết quả:** Tỷ lệ hài lòng chung của người bệnh nội trú 85,68%. Trong đó, người bệnh hài lòng cao nhất là nhân viên y tế không có biểu hiện gợi ý bồi dưỡng chiếm 91,9% và thấp nhất được phổ biến về nội quy và những thông tin cần thiết khi nằm viện rõ ràng, đầy đủ chiếm 70,1%. Tìm thấy một số mối liên quan đến tỷ lệ hài lòng chung: Nhóm tuổi 15 - 40, không có bảo hiểm y tế, sống thành thị có tỷ lệ hài lòng thấp hơn các nhóm tương ứng. **Kết luận:** Tỷ lệ hài lòng chung của người bệnh là khá cao. Tuy nhiên cũng còn có những tiêu chí người bệnh hài lòng ở mức độ thấp.

**Từ khóa:** Sự hài lòng người bệnh nội trú, các yếu tố liên quan, dịch vụ.

### ABSTRACT

## SATISFACTION OF INPATIENTS ABOUT QUALITY OF DISEASE EXAMINATION SERVICES AND SOME RELATED FACTORS AT LONG KHANH REGIONAL GENERAL HOSPITAL, IN 2022

Ngo Quang Thien<sup>1\*</sup>, Nguyen Trung Nghia<sup>2</sup>

1. Long Khanh Regional General Hospital

2. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

\*Email: bsthien.ngoquang@gmail.com

**Background:** Patient satisfaction is the satisfaction when the needs have been fully met. **Objectives:** To determine the rate, level of satisfaction, and some related factors to the level of satisfaction with the quality of medical examination and treatment services of inpatients. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 778 patients from October